TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN LÂM HÀ** **TỈNH LÂM ĐỒNG** Bản án số: 29/2019/DS-ST Ngày: 02-7-2019 *V/v: tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản*	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LÂM HÀ, TỈNH LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Như Quỳnh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lài Thị Thu Hà

2. Bà Ngô Thị Luân

- Thư ký phiên tòa: Ông Phan Trọng Thắng – Là thư ký Tòa án nhân dân huyện Lâm Hà.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Vân Anh - Kiểm sát viên

Ngày 02 tháng 7 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Lâm Hà xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 103/2018/TLST-DS ngày 05/10/2018 về việc *"tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản"* theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 35/2019/QĐXX ST-DS ngày 18 tháng 6 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Đào Thị L sinh năm: 1978

Địa chỉ: Tổ 2, khu phố Đ, thị trấn Đ, L, Lâm Đồng.

2. Bị đơn: Bà Lê Thị O sinh năm: 1963

Địa chỉ: Số 880 khu phố Sơn Hà, thị trấn Đinh Văn, Lâm Hà, Lâm Đồng.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ L quan:

- Ông Ngô Văn M (Ngô Duy M) sinh năm 1956

Địa chỉ: Thôn Ngọc Khám, xã Lâm Thao, huyện Lương Tài, tỉnh Bắc Ninh.

- Ông Hà Văn D sinh năm 1981

Địa chỉ: thôn 1, xã Tân Thanh, huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng

- Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Lâm Đồng.

Trụ sở: Thị trấn Đinh Văn, Lâm Hà, Lâm Đồng.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Đức Tài – Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện L.

Người đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng: Ông Nguyễn Minh An, sinh năm: 1972. Chức vụ: Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện L.

Theo văn bản ủy quyền số 15/UQ-UBND ngày 04/6/2019.

(nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa còn toàn bộ người có quyền lợi, nghĩa vụ L quan có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ghi ngày 25/7/2018 và trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn bà Đào Thị L trình bày: Ngày 12/5/2014 âm lịch bà có cho bà Lê Thị O vay số tiền 150.000.000đồng, khi vay bà O có đưa cho bà 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa 62, tờ bản đồ số 16, tên chủ sử dụng là Hà Văn D để làm tin, hai bên thống nhất đến ngày 12/9/2014 âm lịch bà O sẽ trả tiền cho bà L thì bà L sẽ trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên cho bà O. Tuy nhiên, đến nay quá thời hạn trả nợ đã lâu, bà L đã đòi nhiều lần nhưng bà O không trả số tiền trên cho bà L nên bà L khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bà O phải trả cho bà L số tiền gốc là 150.000.000đồng, tiền lãi là 72.000.000đồng, tổng cộng bà L yêu cầu bà O phải trả 222.000.000đồng. Đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà O đưa cho bà L khi vay tiền thì bà L xác định bà không biết ông Hà Văn D là ai, bà cũng không có yêu cầu gì đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên, bà L xác định chỉ yêu cầu bà O trả 222.000.000đồng, ngoài ra bà L không còn yêu cầu gì khác.

Bị đơn bà Lê Thị O trình bày: Khoảng năm 2012 bà có vay của bà L 20.000.000đồng để chơi bài, sau đó do chơi thua nên bà vay thêm của bà L 20.000.000đồng nữa, tổng cộng là 40.000.000đồng và mỗi tháng phải trả tiền lãi là 12.000.000đồng, bà đã trả lãi cho bà L được 5 tháng thì bà không có khả năng trả nữa. Đến năm 2014 bà L đã yêu cầu bà viết giấy mượn tiền thể hiện bà có mượn của bà L số tiền là 150.000.000đồng, đồng thời khi đó bà O có đưa cho bà L 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X267903, người đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là Hà Văn D để làm tin, giấy này là do năm 2004 bà có cho ông Lê Duy M vay tiền và ông M có đưa cho bà giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này để làm tin. Trong giấy mượn tiền không thể hiện tiền lãi suất nhưng trên thực tế thì bà L tính lãi 3.000đồng/ 1.000.000đồng/ 1 ngày. Nay bà L khởi kiện yêu cầu bà phải trả số tiền gốc là 150.000.000đồng, tiền lãi là 72.000.000đồng, tổng cộng là 222.000.000đồng thì bà không đồng ý vì bà đã trả hết cả tiền gốc và tiền lãi cho bà L. Chữ ký, chữ viết trong giấy mượn tiền ngày 12/5/2014 âm lịch do bà viết và ký tên tại nhà bà L nhưng bà O khẳng định đã trả hết tiền vay của bà L, hiện nay không còn nợ bà L nữa. Ngoài ra bà yêu cầu bà L

phải trả cho bà giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X267903 bà đã đưa cho bà L khi viết giấy mượn tiền.

Ngoài ra bà O không còn yêu cầu gì khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ L quan ông Ngô Văn M trình bày: Do quen biết nên ông có vay của ông M1 là chồng bà O số tiền 3.000.000đồng, khi vay thì ông có đưa cho ông M1 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tên Hà Văn D. Nguồn gốc của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này là do trước đây khi ông còn sinh sống tại thị trấn Đinh Văn thì gia đình ông mở cửa hàng buôn bán xe máy và ông D có đến mua xe nhưng thiếu tiền nên đã đưa cho ông giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên, sau đó ông D không mang tiền đến trả cho ông để lấy lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nay bà L khởi kiện yêu cầu bà O phải trả tiền cho bà L thì ông không có ý kiến gì vì ông không L quan gì đến việc vay mượn giữa bà L và bà O. Việc bà O yêu cầu bà L phải trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tên Hà Văn D cho bà O thì ông không có ý kiến và không có yêu cầu gì đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ L quan ông Hà Văn D trình bày: Khoảng năm 2005 ông có mua xe máy của ông M với giá 12.000.000đồng, khi đó ông chỉ có 8.000.000đồng còn thiếu 4.000.000đồng nên ông đã đưa 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 62, tờ bản đồ số 16 của gia đình ông đứng tên hộ Hà Văn D, số giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là X 267903 cho ông M để làm tin. Đến cuối năm 2005 ông mang 4.000.000đồng ra để trả số tiền còn thiếu khi mua xe và lấy lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông M đã bỏ đi khỏi địa phương nên ông không lấy được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã đưa cho ông M. Đến năm 2011 ông đã báo mất giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đã làm thủ tục để được cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đến ngày 20/7/2011 gia đình ông đã được Ủy ban nhân dân huyện L cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất trên, số giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo số mới là BE966935. Ông D xác định ông không L quan gì đến việc vay mượn tiền giữa bà L với bà O và hiện ông đã được cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên ông không có yêu cầu gì đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã đưa cho ông M khi mua xe máy.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ L quan Ủy ban nhân dân huyện L trình bày: Về nguồn gốc và quá trình sử dụng thửa đất số 62, tờ bản đồ địa chính xã Tân Thanh do hộ ông Hà Văn D sử dụng, được Ủy ban nhân dân huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X267903, tại quyết định số 1780/QĐ-UBND ngày 22/9/2003 với tổng diện tích là 9.584m^2, trong đó có 400m^2 đất ở nông thôn và 9.184m^2 đất nông nghiệp trồng cây lâu năm, ông D canh tác sử dụng đến năm 2011 thì làm thủ tục cấp lại, cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

Thành phần hồ sơ và thủ tục cấp lại, cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất ngày 20/7/2011 được

thực hiện đúng theo quy định tại Điều 24 Nghị định số 88/2009/NĐ-CP ngày 19/10/2009 của Chính phủ về cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

Quan điểm của Ủy ban nhân dân huyện L về việc cấp lại, cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất ngày 14/6/2011 cho ông Hà Văn D, bà Phan Thị Hương số BE 966935, tại Quyết định số 2422/QĐ-UBND ngày 13/7/2011 của Ủy ban nhân dân huyện L đối với thửa đất số 62, tờ bản đồ số 16 xã Tân Thanh là thực hiện đúng theo quy định tại Nghị định 88/2009/NĐ-CP ngày 19/10/2009 của Chính phủ về cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất. Tuy nhiên, việc ông Hà Văn D sử dụng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mã số X267903 để mang đi cầm cố, thế chấp sau đó làm đơn đề nghị cơ quan có thẩm quyền cấp lại, cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với lý do vì giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cũ đã bị mất là không đúng quy định. Theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 106 Luật đất đai 2013, khoản 4 Điều 87 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ thì trường hợp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE 966935 của Ủy ban nhân dân huyện L cấp cho hộ ông D, bà Hương cần phải thu hồi. Tuy nhiên, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Hà Văn D, bà Phan Thị Hương đang là tài sản và là người có quyền lợi, nghĩa vụ L quan trong vụ án trên. Việc ông Hà Văn D sử dụng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để mang đi cầm cố, thế chấp sau đó người khác sau lại sử dụng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông D để cầm cố, thế chấp cho một người khác là không đúng quy định. Ủy ban nhân dân huyện L đề nghị Tòa án nhân dân các cấp cần xác minh, làm rõ. Ủy ban nhân dân huyện L sẽ căn cứ vào Quyết định hoặc bản án đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân các cấp để thực hiện.

Toà án đã tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và thông báo kết quả phiên họp cho những người vắng mặt theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Đồng thời, Tòa án cũng đã tiến hành hòa giải nhưng không được do bị đơn vắng mặt. Tại phiên tòa, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, còn bị đơn không đồng ý trả tiền theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lâm Hà tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, thư ký và Hội đồng xét xử, cụ thể: Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự trong quá trình thụ lý và giải quyết vụ án. Tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng trình tự phiên tòa sơ thẩm theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự; các đương sự có mặt tại phiên tòa đã chấp hành đúng nội quy phiên tòa theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L đối với số tiền gốc là 150.000.000đồng. Đối

với số tiền lãi bà L yêu cầu theo quy định của pháp luật nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu này của bà L.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và kết quả thẩm tra tại phiên tòa cũng như ý kiến tranh luận của các đương sự, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về tố tụng: Người có quyền lợi, nghĩa vụ L quan ông M, ông D, Ủy ban nhân dân huyện L đều có đơn xin hòa giải và xét xử vắng mặt nên căn cứ khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt toàn bộ người có quyền lợi, nghĩa vụ L quan theo thủ tục chung là phù hợp.

[2]. Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn bà L cho rằng bà có cho bà O vay số tiền gốc là 150.000.000đồng nhưng đến hạn trả nợ bà O không trả nên bà khởi kiện yêu cầu bà O phải trả cho bà số tiền gốc là 150.000.000đồng, tiền lãi là 72.000.000đồng, tổng cộng là 222.000.000đồng. Còn bà O cho rằng bà chỉ vay của bà L tổng số tiền là 40.000.000đồng, số còn lại bà O khẳng định là do bà L tính tiền lãi cộng vào thành 150.000.000đồng và ngày 12/5/2014 âm lịch đã viết thành giấy mượn tiền với số tiền gốc là 150.000.000đồng và bà O không đồng ý trả tiền theo yêu cầu khởi kiện của bà L nên phát sinh tranh chấp. Do đó, cần căn cứ khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng Dân sự, xác định đây là vụ án dân sự về việc: *"tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản"* là phù hợp. Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[3]. Về nội dung tranh chấp: Qua xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ và lời khai của các đương sự tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy, giữa bà L và bà O có xác lập giấy mượn tiền vào ngày 12/5/2014 âm lịch (tức ngày 09/6/2014 D lịch) với số tiền là 150.000.000đồng. Bà L cho rằng đã cho bà O vay số tiền trên nhưng đến nay bà O không trả cho bà còn bà O chỉ thừa nhận có vay tiền của bà L với tổng số tiền là 40.000.000đồng, số tiền còn lại là do bà L tính lãi cộng vào mới thành 150.000.000đồng. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án không tiến hành đối chất cũng như không hòa giải được do bà O vắng mặt. Tại phiên tòa, bà O vẫn khẳng định chỉ vay của bà L 40.000.000đồng, số tiền còn lại đều do bà L tính tiền lãi cộng vào thành 150.00.000đồng như lời trình bày tại bản tự khai và đơn trình bày gửi đến Tòa án ngày 01/7/2019.

[5]. Hội đồng xét xử xét thấy việc bà L cho rằng bà O có vay của bà L số tiền gốc 150.000.000đồng và xuất trình cho Tòa án là bản chính giấy mượn tiền vào ngày 12/5/2014 âm lịch thì trong giấy này có thể hiện người cho vay là bà L, người vay là bà O, có ghi ngày vay là ngày 12/5/2014 âm lịch, số tiền vay là 150.000.000đồng, thời hạn trả nợ là ngày 12/9/2014 âm lịch. Đồng thời, trong đơn

trình bày gửi đến Tòa án ngày 01/7/2019 và tại phiên tòa hôm nay bà O thừa nhận giấy này là do bà viết ra, chữ ký, chữ viết tên ở phần cuối giấy này là của bà. Tuy nhiên, bà O xác định khi bà viết giấy mượn tiền tại nhà bà L với số tiền 150.000.000đồng thì có hai người giống như người nghiện do bà L gọi đến ngồi bên cạnh và bà L yêu cầu bà phải viết như vậy nên bà viết chứ trước đó bà O đã trả cho bà L 100.000.000đồng, sau ngày viết giấy này thì bà O đã trả cho bà L ba lần với tổng số tiền là 50.000.000đồng nên đến nay bà O không còn nợ bà L. Ngoài ra, bà O còn cho rằng ở phần cuối bên trái của giấy mượn tiền bà có ghi số tiền này là số tiền lãi và có ký tên nhưng bà L đã gạch đi. Còn bà L không thừa nhận lời trình bày của bà O mà bà L khẳng định số tiền 150.000.000đồng bà cho bà O vay là tiền gốc và khi viết giấy mượn tiền tại nhà bà thì chỉ có ông Từ là người làm chứng ký vào giấy này, ngoài ra không còn ai khác. Xét thấy, bà O trình bày khi viết giấy vay tiền là do bà L gọi người đến và bà L yêu cầu bà O viết nhưng bà O không chứng minh được khi viết giấy vay tiền thì bà đã bị bà L đe dọa về mặt tinh thần, không xuất trình được chứng cứ thể hiện việc bà L sẽ dùng vũ lực để ép buộc bà O viết giấy nhận nợ trên, trong khi đó, giấy vay tiền trên phù hợp với giao dịch vay mượn thông thường. Vì vậy, bà O cho rằng giấy mượn tiền viết ngày 12/5/2014 âm lịch là tiền lãi và bị ép viết là không có căn cứ mà cần khẳng định rằng số tiền 150.000.000đồng bà L cho bà O vay là tiền gốc là hoàn toàn phù hợp.

Tại phiên tòa, ngoài việc yêu cầu bà O phải trả cho bà số tiền gốc là 150.000.000đồng thì bà L còn yêu cầu bà O phải trả cho bà L tiền lãi theo quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử xét thấy, trong giấy vay tiền giữa bà L với bà O không thể hiện giữa hai bên có thỏa thuận về lãi suất với nhau nhưng trong lời khai của các đương sự thể hiện trong hồ sơ và lời trình bày của các đương sự tại phiên tòa thì cả bà L và bà O đều xác định khi vay các bên có tính lãi suất nên cần xác định đây là hợp đồng vay có lãi. Hợp đồng được ký kết vào ngày 12/9/2014 âm lịch tức ngày 09/6/2014 D lịch, đến ngày 25/7/2018 bà L nộp đơn khởi kiện tại Tòa án nên cần áp dụng khoản 2 Điều 4, khoản 2 Điều 5 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao để tính lãi suất cụ thể như sau:

Tiền lãi tính từ ngày bị đơn vi phạm nghĩa vụ là ngày 12/9/2014 âm lịch tức ngày 05/10/2014 D lịch đến ngày 31/12/2016 là 26 tháng 25 ngày được tính cụ thể như sau: 150.000.000đồng x 9%/năm x 26 tháng 25 ngày = 30.188.000đồng (đã làm tròn số).

Tiền lãi tính từ ngày 01/01/2017 D lịch đến ngày xét xử sơ thẩm (02/7/2019) là 30 tháng 01 ngày được tính cụ thể như sau: 150.000.000đồng x 10%/năm x 30 tháng 01 ngày = 37.541.000đồng.

Tổng cộng tiền lãi tính từ ngày 05/10/2014 đến ngày 02/7/2019 bà O phải trả cho bà L là : 30.188.000đồng + 37.541.000đồng = 67.729.000đồng.

[7]. Từ những phân tích, nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L, buộc bà O phải trả cho bà L số tiền gốc là 150.000.000đồng, tiền lãi là 67.729.000đồng, tổng cộng là 217.729.000đồng.

Đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X267903, là của ông Hà Văn D do ông D đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này. Năm 2005 ông D mua xe máy của ông M thiếu 4.000.000đồng nên đã đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này cho ông M để làm tin, cuối năm 2005 ông D mang tiền ra trả cho ông M để lấy sổ về thì ông M đã bỏ đi khỏi địa phương. Tuy nhiên, trước đó năm 2004 ông M đã vay tiền của bà O và đã đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này cho bà O để làm tin. Đến năm 2014 bà O lại đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này cho bà L để vay tiền. Sau đó năm 2011 ông D đã báo mất giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và Ủy ban nhân dân huyện L đã ban hành quyết định hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X267903 cấp ngày 22/9/2003 và Ủy ban nhân dân huyện L đã cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho ông Hà Văn D, bà Phan Thị Hương số BE 966935, tại Quyết định số 2422/QĐ-UBND ngày 13/7/2011. Việc Ủy ban nhân dân huyện L cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Hà Văn D đã thực hiện đúng theo Điều 24 Nghị định 88/2009/NĐ-CP ngày 19/10/2009 của Chính phủ. Ông M, ông D vắng mặt tại phiên tòa nhưng đều có ý kiến không có yêu cầu gì đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên. Tại phiên tòa, bà L, bà O cũng đều xác định không có yêu cầu gì đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên nên Hội đồng xét xử không đặt ra để xem xét.

[8]. Về án phí: Do chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên buộc bị đơn bà O phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với số tiền bị đơn phải trả cho nguyên đơn là: 217.729.000 đồng x 5% = 10.886.000đồng (đã làm tròn số).

Hoàn trả cho bà L 5.550.000đồng tiền tạm ứng án phí mà bà L đã nộp.

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 203, Điều 227, Điều 228 và Điều 266 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

- Căn cứ Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005, Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ khoản 2 Điều 4, khoản 2 Điều 5 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao ướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đào Thị L, buộc bà Lê Thị O phải trả cho bà Đào Thị L số tiền gốc là 150.000.000đồng, tiền lãi là 67.729.000đồng, tổng cộng là 217.729.000đồng (Hai trăm mười bảy triệu bảy trăm hai mươi chín nghìn đồng).

Kể từ ngày 03/7/2019 cho đến khi thi hành án xong bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí: Buộc bà Lê Thị O phải chịu 10.886.000đồng (mười triệu tám trăm tám mươi sáu nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho bà Đào Thị L 5.550.000đồng tiền tạm ứng án phí bà L đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2016/0000773 ngày 05/10/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Lâm Hà.

Báo cho các đương sự có mặt tại phiên tòa biết có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tròn kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (02/7/2019), riêng các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tròn kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng xét xử phúc thẩm.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự".

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Lâm Đồng;
- VKSND huyện Lâm Hà;
- THA dân sự huyện Lâm Hà;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Như Quỳnh